

Số: *11* /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết về Dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 102/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2019, gồm:

- | | |
|--|-----------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: | 4.569.000 triệu đồng. |
| a) Thu nội địa: | 4.519.000 triệu đồng. |
| b) Thu thuế xuất, nhập khẩu: | 50.000 triệu đồng. |
| 2. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương: | 9.696.251 triệu đồng. |
| a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: | 4.143.352 triệu đồng. |
| - Các khoản thu hưởng 100%: | 1.522.095 triệu đồng. |

- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm:	2.621.257 triệu đồng.
b) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	5.531.899 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối (thời kỳ ổn định):	3.196.428 triệu đồng.
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương 1,39 triệu đồng:	254.529 triệu đồng.
- Bổ sung cân đối tăng thêm năm 2019:	64.000 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu:	1.921.936 triệu đồng.
- Bổ sung cải cách tiền lương trong năm 2019:	95.006 triệu đồng.
c) Thu từ nguồn vay:	21.000 triệu đồng.
3. Tổng chi:	9.696.251 triệu đồng.
a) Tổng chi ngân sách địa phương:	9.640.062 triệu đồng.
- Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương:	7.919.605 triệu đồng.
+ Chi đầu tư phát triển (chưa bao gồm trả nợ gốc):	1.737.081 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	5.966.959 triệu đồng.
+ Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay:	3.090 triệu đồng.
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.000 triệu đồng.
+ Dự phòng ngân sách:	155.286 triệu đồng.
- Chi các chương trình mục tiêu:	1.776.646 triệu đồng.
b) Chi trả nợ gốc theo khoản 6 Điều 7 Luật NSNN:	56.189 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu mẫu số 15, 16, 17, 18 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ).

Điều 2. Một số giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2019

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp đẩy mạnh phát triển kinh tế để tạo cơ sở tăng thu ngân sách. Tăng cường công tác khai thác các nguồn thu, sắc thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật; trong đó, tập trung khai thác nguồn thu tiền sử dụng đất, thu công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp chống thất thu, xử lý nợ thuế, thu hồi các khoản nợ đọng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về thu ngân sách nhà nước.

2. Tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí của các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện nghiêm chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Trong đầu tư xây dựng cơ bản cần tuân thủ đúng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành; chỉ bố trí vốn cho các dự án, công trình đủ điều kiện ghi kế hoạch vốn

theo quy định; ưu tiên bố trí vốn theo thứ tự ưu tiên: Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm của địa phương; thanh toán nợ vay của ngân sách địa phương phải trả khi đến hạn; thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước; thực hiện các công trình chuyển tiếp để sớm đưa vào sử dụng; bố trí cho các dự án, công trình trọng điểm, bức xúc và tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Thúc đẩy và khuyến khích xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và một số lĩnh vực khác.

3. Trong quá trình điều hành dự toán ngân sách năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phân đầu thu vượt dự toán được giao để có điều kiện tăng chi ngân sách. Các địa phương xây dựng, điều hành dự toán ngân sách gắn chặt với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

Điều 3. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai và tổ chức thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách năm 2019. Trong quá trình điều hành nếu có phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo luật định.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa IX, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.



Trần Văn Hiện



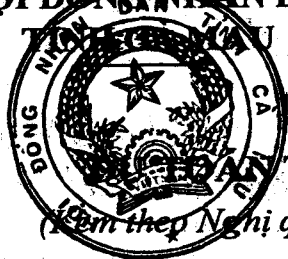
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kể từ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.504.996	10.875.548	9.696.251	191.255	89,16
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.922.000	3.994.095	4.143.352	221.352	103,74
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.544.455	1.527.210	1.522.095	-22.360	99,67
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.377.545	2.466.885	2.621.257	243.712	106,26
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.445.496	5.590.451	5.531.899	86.403	98,95
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.196.428	3.196.428	3.196.428	0	100,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương đầu năm	201.849	201.849	254.529	52.680	126,10
3	Thu bổ sung có mục tiêu	1.949.551	2.114.837	1.921.936	-27.615	90,88
	Trong đó: Bao gồm bổ sung bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên	145.290	145.290	145.290	0	100,00
4	Thu từ bổ sung nguồn cải cách tiền lương trong năm	97.668	77.337	95.006	-2.662	122,85
5	Thu bổ sung cân đối tăng thêm của năm 2019			64.000		
III	Thu từ nguồn vay	137.500	0	21.000		
IV	Thu kết dư		214.782			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.076.220			
B	TỔNG CHI NSDP	9.418.496	10.789.048	9.696.251	277.755	89,87
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.614.235	8.329.061	7.919.605	305.370	95,08
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.785.790	2.237.501	1.793.270	7.480	80,15
2	Chi thường xuyên	5.676.261	6.088.777	5.966.959	290.697	98,00
3	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.783	1.783	3.090	1.307	173,30
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	0	100,00
5	Dự phòng ngân sách	149.400		155.286	5.886	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.804.261	2.459.987	1.776.646	-27.615	72,22
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	129.892	144.139	186.410	56.518	129,33
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.674.369	2.315.848	1.590.236	-84.133	68,67
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		0			
C	BỘI CHI NSDP	51.000		0		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	86.500	86.500	56.189	-30.311	64,96
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	137.500	0	0		

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn năm 2019 là 56.189 triệu đồng.


QUẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số M /NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
	TỔNG THU NSNN	4.327.000	3.994.095	4.569.000	4.143.352	105,59	103,74
I	Thu nội địa	4.300.000	3.994.095	4.519.000	4.143.352	105,09	103,74
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.345.500	1.345.500	1.417.000	1.417.000	105,31	105,31
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	80.000	80.000	85.000	85.000	106,25	106,25
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68.000	68.000	8.000	8.000	11,76	11,76
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	540.000	540.000	610.000	609.420	112,96	112,86
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.000	310.000	340.000	340.000	109,68	109,68
6	Thuế bảo vệ môi trường	380.000	141.360	481.000	178.932	126,58	126,58
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước (bằng 37,2% tổng thu)	141.360	141.360	178.932	178.932	126,58	126,58
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu (bằng 68,2% tổng thu)	238.640	0	302.068	0	126,58	
7	Lệ phí trước bạ	127.400	127.400	138.000	138.000	108,32	108,32
8	Thu phí, lệ phí	77.000	59.485	80.000	62.000	103,90	104,23
-	Phí và lệ phí trung ương	17.515	0	18.000	0	102,77	
-	Phí và lệ phí địa phương	59.485	59.485	62.000	62.000	104,23	104,23
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.900	1.900	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.900	3.900	3.000	3.000	76,92	76,92
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	70.000	70.000	30.000	30.000	42,86	42,86
12	Thu tiền sử dụng đất	310.000	310.000	260.000	260.000	83,87	83,87
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	3.000	3.000	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	830.000	830.000	900.000	900.000	108,43	108,43
15	Thu khác ngân sách	113.900	64.150	155.000	100.000	136,08	155,88
16	Thu cố định tại xã	25.900	25.900	2.000	2.000	7,72	7,72

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
17	Lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	12.000	12.000	9.000	9.000	75,00	75,00
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.500	1.500	1.000	1.000	66,67	66,67
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	27.000	0	50.000	0	185,19	



CHI NGÂN SÁCH TỈNH CÀ MAU NĂM 2019 THEO CƠ CẤU CHI

Khoản 10 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.504.996	9.696.251	191.255	102,01
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.614.235	7.919.605	305.370	104,01
I	Chi đầu tư phát triển	1.785.790	1.793.270	7.480	100,42
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.603.990	1.680.950	76.960	104,80
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung (1)	625.790	638.270	12.480	101,99
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	97.200	121.680	24.480	125,19
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	830.000	900.000	70.000	108,43
1.4	Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương	51.000	21.000	-30.000	41,18
2	Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển		12.320		
3	Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh	181.800	100.000	-81.800	55,01
II	Chi thường xuyên	5.676.261	5.966.959	290.697	105,12
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.211.146	2.234.365	23.219	101,05
	- Sự nghiệp giáo dục	2.036.763	2.069.960	33.197	101,63
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	174.383	164.405	-9.978	94,28
2	Chi khoa học và công nghệ	24.734	26.324	1.590	106,43
3	Quốc phòng	118.253	149.632	31.378	126,53
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	36.701	29.525	-7.177	80,45
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	621.908	614.597	-7.311	98,82
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	50.008	64.676	14.668	129,33
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	21.684	22.987	1.304	106,01
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	27.184	24.586	-2.598	90,44
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	89.277	98.667	9.390	110,52
10	Các hoạt động kinh tế	987.914	1.145.805	157.891	115,98
11	Chi quản lý hành chính	1.176.865	1.222.358	45.494	103,87
12	Chi đảm bảo xã hội	253.368	274.357	20.989	108,28

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
13	Chi khác ngân sách	57.221	59.081	1.860	103,25
III	Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.783	3.090	1.307	173,30
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	149.400	155.286	5.886	103,94
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.804.261	1.776.646	-27.615	98,47
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	129.892	186.410	56.518	143,51
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.674.369	1.590.236	-84.133	94,98
1	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	477.117	412.651	-64.466	86,49
2	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.002.164	822.800	-179.364	82,10
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách	195.088	354.785	159.697	181,86

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn năm 2019 là 56.189 triệu đồng.



BỘI THU NSDP PHƯƠNG AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Làm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	9.504.996	9.696.251	191.255
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.614.235	7.919.605	305.370
C	BỘI THU NSDP			0
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	752.400	828.670	76.270
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	198.492	111.992	-86.500
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			0
3	Vay trong nước khác	198.492	111.992	-86.500
II	Trả nợ gốc vay trong năm	86.500	56.189	-60.622
1	Theo nguồn vốn vay	86.500	56.189	-30.311
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác	86.500	56.189	-30.311
2	Theo nguồn trả nợ	86.500	56.189	-30.311
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		21.000	21.000
-	Bội thu NSDP		35.189	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	86.500		
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm	0	21.000	
1	Theo mục đích vay	0	21.000	
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc		21.000	
2	Theo nguồn vay	0	21.000	

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		21.000	
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	111.992	76.803	-56.189
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		21.000	
3	Vốn khác	111.992	55.803	-56.189
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	1.783	3.090	1.307